

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bán niên
Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	08 - 47

101
01
06
07
11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		13.330.198.907.157	11.660.662.066.973
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.692.232.787.691	8.345.103.271.837
1. Tiền	111		391.994.121.938	340.403.271.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.238.665.753	8.004.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.165.370.737.244	1.157.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.165.370.737.244	1.157.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		943.501.161.700	799.184.938.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	731.691.119.305	601.610.849.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	207.448.711.545	196.382.493.257
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	344.748.188.246	354.057.503.723
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(359.191.319.961)	(359.291.319.961)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		18.804.462.565	6.425.412.226
IV. Hàng tồn kho	140		812.300.678.591	770.090.322.282
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.396.188.200.933	1.353.432.378.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	(583.887.522.342)	(583.342.056.253)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.8	57.406.269.545	15.225.841.975
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		57.406.269.545	15.225.841.975
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		659.387.272.386	573.857.692.030
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	38.360.041.863	22.332.701.053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.26	428.468.270.397	409.087.891.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.26	192.558.960.126	142.437.099.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+270)	200		10.465.052.678.953	10.094.924.725.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.933.096.682	18.470.329.814
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	5.510.869.440	5.510.869.440
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.11	5.670.774.150	5.670.774.150
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.12	19.078.336.146	17.615.569.278
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.6	(10.326.883.054)	(10.326.883.054)

II. Tài sản cố định	220		1.641.289.847.371	1.668.907.928.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	1.254.655.871.777	1.277.180.381.478
- Nguyên giá	222		3.094.549.244.264	3.115.708.286.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.839.893.372.487)	(1.838.527.905.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	386.633.975.594	391.727.546.883
- Nguyên giá	228		565.659.827.208	565.509.827.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179.025.851.614)	(173.782.280.325)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.8	16.577.954.959	9.117.700.269
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		16.577.954.959	9.117.700.269
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		2.655.794.855	7.976.502.582
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		13.922.160.104	1.141.197.687
- Nguyên giá	234		15.006.853.617	1.141.197.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		(1.084.693.513)	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.15	307.852.986.427	316.325.389.465
- Nguyên giá	241		619.856.999.052	621.477.154.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(312.004.012.625)	(305.151.765.534)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		869.416.776.233	877.902.300.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.16	3.939.276.202	3.939.276.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.17	865.477.500.031	873.963.024.732
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		7.541.704.617.006	7.120.567.266.616
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.18	7.180.391.129.570	6.762.457.557.999
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.19	458.844.381.034	458.844.381.034
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.20	(100.734.672.417)	(100.734.672.417)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		3.203.778.819	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		68.277.400.275	83.633.809.891
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.21	38.415.099.678	49.617.337.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		29.862.300.597	34.016.472.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		23.795.251.586.110	21.755.586.792.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.448.575.837.809	3.637.273.577.802
I. Nợ ngắn hạn	310		2.772.768.898.701	2.967.523.637.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.22	525.502.045.294	692.975.212.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.23	16.750.742.758	35.237.534.276
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		16.226.035.500	47.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.26	213.013.156.653	771.594.447.308
5. Phải trả người lao động	315		901.856.469.269	566.060.738.687
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.24	205.775.336.371	181.551.428.765
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		546.134.592	375.127.055
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.25	335.698.335.783	243.821.386.153
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.27	262.281.745.202	119.567.771.585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5.574.303.260	1.137.518.010
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		289.544.594.019	355.155.192.729
II. Nợ dài hạn	330		675.806.939.108	669.749.940.713
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.713.791.743	3.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.28	492.091.466.975	499.911.662.687
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.29	70.079.803.738	69.189.363.901
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.30	15.504.313.267	4.228.350.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		85.184.865.817	85.184.865.817
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343		503.689.000	503.689.000
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.31	20.346.675.748.301	18.118.313.214.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Số 275B Phạm Ngũ Lão, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	(101.158.367.508)	(101.158.367.508)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	390.459.496.813	390.459.496.813
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.710.931.972.009	2.709.110.841.337
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.241.005.308.849	6.003.221.561.773
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	5.921.874.284.792	3.889.544.496.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b	2.319.131.024.057	2.113.677.064.931
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	445.437.338.138	456.679.682.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	23.795.251.586.110	21.755.586.792.323

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo
pháp luật






Phạm Thị Bích Trang

Nguyễn Xuân Vũ

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: Đồng	
			6 T NĂM 2026	6 T NĂM 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.826.062.926.275	4.055.805.229.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.841.239.787	60.054.412.598
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.811.221.686.488	3.995.750.817.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.186.958.808.029	3.403.070.846.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		624.262.878.459	592.679.971.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	169.181.513.281	201.958.105.526
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	10.117.251.236	15.733.196.321
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		8.489.609.803	4.676.888.576
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	489.561.043.486	470.590.875.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	838.845.328.301	780.485.281.176
10. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.820.635.174.210	1.914.528.209.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27}	30		2.275.555.942.927	1.442.356.932.937
12. Thu nhập khác	31	VI.8	63.556.613.098	50.430.265.597
13. Chi phí khác	32	VI.9	18.254.831.396	5.969.740.892
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45.301.781.702	44.460.524.705
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.320.857.724.629	1.486.817.457.642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8.903.448.275	7.796.059.369
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.065.596.268	4.288.381.121
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.307.888.680.086	1.474.733.017.152
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.292.438.053.398	1.460.060.011.086
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.450.626.688	14.673.006.066

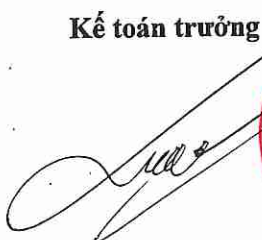
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



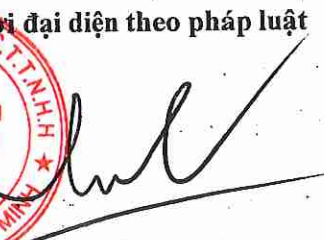
Phạm Thị Bích Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Vũ

Người đại diện theo pháp luật

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	6 THÁNG NĂM 2026	6 THÁNG NĂM 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.126.921.517.477	4.442.248.245.594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.892.563.367.380)	(3.919.896.416.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(576.070.971.343)	(567.587.735.540)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(7.967.290.939)	(4.631.804.467)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(31.698.955.932)	(36.590.759.462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.021.755.515.809	676.144.574.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.399.958.459.686)	(1.284.597.027.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(759.582.011.994)	(694.910.923.639)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.796.360.999)	(10.083.300.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	394.062.109	51.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.177.726.266.319)	(1.100.116.547.945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.182.500.000.000	1.206.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		308.516.547.945
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.574.371.048.070	2.995.591.897.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.493.257.517.139)	3.399.959.688.114
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	505.702.997.017	685.461.444.803

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Năm 2022

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.713.060.873)	(679.644.054.991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(554.670.062.208)	(3.085.886.357.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(400.680.126.064)	(3.080.068.967.387)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.653.519.655.197)	(375.020.202.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.345.103.271.837	9.416.709.589.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	649.171.051	119.492.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.692.232.787.691	9.041.808.878.721

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Người đại diện theo
pháp luật**

Phạm Thị Bích Trang

Nguyễn Xuân Vũ

Lâm Quốc Thanh

